

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế

#### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Quyền Trưởng Ban Đào tạo,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế.

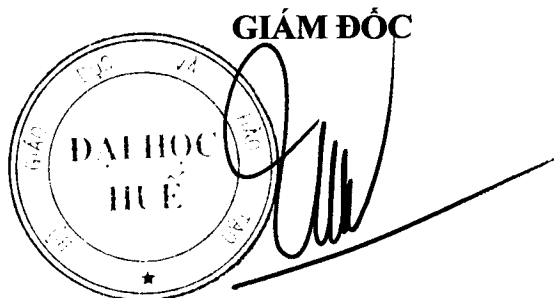
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Chánh văn phòng, Trưởng các ban chức năng có liên quan, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Khoa trưởng các khoa trực thuộc, Giám đốc Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh - Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, Ban ĐT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Linh

**QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY  
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ TẠI ĐẠI HỌC HUẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 900 /QĐ-ĐHH ngày 23 tháng 8 năm 2017  
của Giám đốc Đại học Huế)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: chương trình đào tạo, tổ chức và quản lý đào tạo, yêu cầu về năng lực sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp ở trình độ đào tạo đại học, cao đẳng; kiểm tra đánh giá kết quả; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy định này áp dụng đối với các trường thành viên, các khoa trực thuộc, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh - Đại học Huế (sau đây được gọi chung là đơn vị đào tạo) có nhiệm vụ đào tạo bậc đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Hiệu trưởng các trường thành viên, Khoa trưởng các khoa trực thuộc, Giám đốc Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh - Đại học Huế sau đây được gọi chung là thủ trưởng đơn vị đào tạo.

**Điều 2. Phân cấp tổ chức và quản lý đào tạo**

1. Hệ thống tổ chức và quản lý đào tạo bậc đại học gồm hai cấp: cấp Đại học Huế và cấp đơn vị đào tạo.

**a) Đại học Huế**

- Chỉ đạo và điều hành thống nhất công tác tổ chức và quản lý đào tạo theo cơ chế mở, liên thông, liên kết và hợp tác giữa các đơn vị đào tạo trong toàn Đại học Huế.

- Điều phối sử dụng các nguồn lực chung (nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật) phục vụ đào tạo giữa các đơn vị.

- Quản lý toàn diện công tác tổ chức và hoạt động đào tạo của các khoa trực thuộc.

- Thẩm định và quyết định mở ngành đào tạo mới.

- Giám sát và kiểm tra các hoạt động đào tạo của các đơn vị đào tạo.

**b) Đơn vị đào tạo**

- Tổ chức và quản lý đào tạo các ngành học, chương trình đào tạo, học phần đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế cho phép, giao nhiệm vụ; công nhận kết quả học tập của sinh viên giữa các đơn vị đào tạo;

- Xây dựng những ngành học mới, chương trình đào tạo mới, chương trình liên kết chú trọng các chương trình đào tạo có tính liên ngành, trình Đại học Huế xem xét quyết định ban hành và giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo.

## 2. Phân công giảng dạy các học phần chung

a) Các học phần ngoại ngữ để đạt chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo được thống nhất chung trong toàn Đại học Huế do Trường Đại học Ngoại ngữ đảm nhiệm;

b) Các học phần lý luận chính trị do Trường Đại học Khoa học, Trường đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm giảng dạy trên cơ sở thống nhất chung về chương trình đào tạo do Hội đồng chuyên môn Lý luận chính trị Đại học Huế quy định;

c) Các học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh do Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh – Đại học Huế đảm nhiệm theo quy định của Thông tư liên bộ số 123/TTLB-BGĐT-BQP-BLĐTBXH;

d) Các học phần Giáo dục thể chất do Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế đảm nhiệm;

## **Điều 3. Nguyên tắc đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục**

1. Nội dung đào tạo, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá và phương thức quản lý phải phù hợp và đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã công bố.

2. Phát triển các chương trình đào tạo mới, chương trình liên kết đào tạo có tính liên ngành đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội.

3. Ưu tiên đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, hoạt động thực tiễn.

5. Tự đánh giá, đánh giá nội bộ và kiểm định chất lượng giáo dục là yêu cầu bắt buộc trong đào tạo tại Đại học Huế.

## **Điều 4. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần**

### 1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là hệ thống kiến thức được thiết kế đồng bộ với phương pháp giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá kết quả học tập để đảm bảo sinh viên tích lũy được kiến thức và đạt được năng lực cần thiết đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học.

a) Các loại chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo chuẩn (đại trà);
- Chương trình đào tạo chất lượng cao hay tiên tiến;
- Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế;
- Chương trình đào tạo tài năng;
- Chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ;
- Chương trình đào tạo ngành kép;

- Chương trình đào tạo liên kết quốc tế do các trường thành viên, Đại học Huế hoặc Đại học Huế liên kết với các cơ sở đào tạo đại học có tư cách pháp nhân của nước ngoài cùng cấp bằng;

- Chương trình đào tạo liên kết quốc tế do đối tác nước ngoài cấp bằng.

- Ngoài chương trình đào tạo chuẩn được thống nhất tại quy định này, các chương trình đào tạo còn lại có các quy định cụ thể riêng để triển khai thực hiện trên cơ sở quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

c) Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

d) Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành (kể cả kiến thức chuyên ngành), kiến thức bổ trợ, thực tập, thực tế và khóa luận, đồ án hoặc báo cáo tốt nghiệp. Khối kiến thức ngành trong các chương trình kiểu đơn ngành phải gồm tối thiểu 30 tín chỉ. Các học phần thuộc kiến thức ngành của các ngành khác nhau về cơ bản không trùng nhau. Đây là yếu tố cơ bản xác định lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, khoa học của ngành và là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chương trình kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ.

đ) Các học phần ngoại ngữ không chuyên học theo cấp độ để lấy chứng chỉ làm điều kiện để xét tốt nghiệp.

e) Ít nhất 2 năm một lần, đơn vị đào tạo phải tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế. Việc rà soát chỉnh sửa chương trình phải dựa trên tổng hợp các ý kiến của người học và nhu cầu xã hội.

## 2. Đề cương chi tiết học phần

a) Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức kiểm tra đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

b) Khối lượng của mỗi chương trình không dưới 180 tín chỉ đối với khoá đại học 6 năm; 150 tín chỉ đối với khoá đại học 5 năm; 120 tín chỉ đối với khoá đại học 4 năm; 90 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 3 năm; 60 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 2 năm.

## Điều 5. Học phần và tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Học phần có khối lượng thông thường từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn trong một học kỳ. Kiến

thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do đơn vị đào tạo quy định.

2. Có hai loại học phần: Học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cốt lõi của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, bổ trợ nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của đơn vị đào tạo nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình. Số tín chỉ tự chọn cần lớn hơn 2 đến 3 lần số tín chỉ mà sinh viên phải chọn trong quá trình học tập.

3. Tín chỉ là đơn vị đo khối lượng kiến thức và được quy đổi qua thời lượng dạy - học. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ dạy - học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp.

4. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên thông qua các bài tập hay báo cáo và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ trên lớp.

5. Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút.

**Điều 6. Yêu cầu về năng lực và chuẩn đầu ra mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp ở trình độ giáo dục đại học**

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành, đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và chuẩn ngoại ngữ không chuyên theo quy định hiện hành của Đại học Huế, sinh viên sau khi tốt nghiệp mỗi trình độ của giáo dục đại học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

a) Kiến thức:

Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc liên quan đến nghề nghiệp theo học; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo

### b) Kỹ năng:

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền khác nhau;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành nghề được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn

### c) Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô khác nhau. Sinh viên có đạo đức nghề nghiệp tốt, phù hợp với văn hoá, kinh tế, môi trường nơi học tập và khả năng phục vụ cho tổ quốc, nhân dân.

## **Điều 7. Thời gian hoạt động giảng dạy**

Tùy theo tình hình thực tế của đơn vị đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy.

Tùy theo số lượng sinh viên, số nhóm học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị đào tạo, Trưởng phòng/Tổ trưởng đào tạo sắp xếp thời khóa biểu cho các nhóm.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

#### **Điều 8. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Các đơn vị đào tạo tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khoá học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo;

- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc

bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2,5 năm đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Một năm học có 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài 2 học kỳ chính, thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, thủ trưởng đơn vị đào tạo dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: Thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này, cộng với 2 học kỳ đối với các khoá học dưới 3 năm; 4 học kỳ đối với các khoá học từ 3 đến dưới 5 năm; 6 học kỳ đối với các khoá học từ 5 đến 6 năm.

Tùy theo điều kiện đào tạo của đơn vị đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định thời gian tối đa cho mỗi chương trình, nhưng không được vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế cho chương trình đó.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

### **Điều 9. Đăng ký nhập học**

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại đơn vị do thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, đơn vị đào tạo lập danh sách sinh viên chính thức nhập học báo cáo Đại học Huế. Giám đốc Đại học Huế ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của đơn vị đào tạo. Đơn vị đào tạo có nhiệm vụ cấp cho sinh viên:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Sổ đăng ký học tập;
- c) Phiếu nhận cổ vấn học tập.

3. Sinh viên phải có thẻ đọc của ít nhất một thư viện trong Đại học Huế.

4. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

5. Đơn vị đào tạo cung cấp đầy đủ cho sinh viên nhập học các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

## **Điều 10. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo**

1. Sau kỳ tuyển sinh, với những trường hợp xác định trúng tuyển theo ngành đào tạo nào thì thí sinh trúng tuyển được đơn vị đào tạo sắp xếp vào học ngành đã đăng ký.

2. Đối với những trường hợp xác định trúng tuyển theo nhóm ngành đào tạo, đơn vị đào tạo công bố công khai chỉ tiêu đào tạo của từng ngành vào đầu khóa học. Sau khi hoàn tất học kỳ I, thủ trưởng đơn vị đào tạo căn cứ nguyện vọng đăng ký, kết quả điểm dự xét tuyển đầu vào, kết quả học tập để xếp sinh viên vào các ngành học theo số lượng, tiêu chí đã công bố.

## **Điều 11. Tổ chức nhóm học**

1. Nhóm học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi nhóm học tùy theo từng loại học phần được giảng dạy trong đơn vị đào tạo. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì nhóm học sẽ không được tổ chức; khi đó sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có nhóm học, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

2. Ngoài nhóm học tổ chức theo học phần nêu trên, đơn vị đào tạo có thể tổ chức nhóm học theo khóa tuyển sinh để duy trì các hoạt động tập thể, đoàn thể.

3. Cố vấn học tập, nhóm trưởng học tập được thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cử theo đề nghị của các Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn.

4. Cố vấn học tập, nhóm trưởng có trách nhiệm tổ chức các buổi sinh hoạt và có biên bản nhận xét.

## **Điều 12. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Đầu mỗi năm học, Phòng/Tổ đào tạo phải thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, mỗi sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng/Tổ đào tạo. Có 3 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đổi sang học phần khác khi không có nhóm học.



Tuỳ điều kiện đào tạo của từng đơn vị đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét, quyết định các hình thức đăng ký thích hợp.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Phòng/Tổ đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập hoặc theo quy định của thủ trưởng đơn vị đào tạo. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do Phòng/Tổ đào tạo lưu giữ.

### **Điều 13. Rút bớt học phần đã đăng ký**

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện trong thời hạn quy định của từng đơn vị đào tạo do thủ trưởng đơn vị đào tạo ban hành. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi Phòng/Tổ đào tạo;

b) Được cố vấn học tập chấp thuận hoặc theo quy định của thủ trưởng đơn vị đào tạo;

c) Không vi phạm Khoản 3 Điều 12 của Quy định này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ nhóm học đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của Phòng/Tổ Đào tạo.

### **Điều 14. Đăng ký học lại**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm C, D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

### **Điều 15. Nghỉ ốm**

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn và cố vấn học tập trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế của đơn vị đào tạo, y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

### **Điều 16. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo: sinh viên năm thứ nhất, sinh viên năm thứ hai, sinh viên năm thứ ba, sinh viên năm thứ tư, sinh viên năm thứ năm, sinh viên năm thứ sáu. Tùy thuộc khối lượng của từng chương trình quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Quy định này, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

### **Điều 17. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi thủ trưởng đơn vị đào tạo xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở đơn vị đào tạo, không thuộc các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 18 của Quy định này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Quy định này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại đơn vị đào tạo, phải viết đơn gửi thủ trưởng đơn vị đào tạo ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

3. Việc cho sinh viên của các trường thành viên được nghỉ học tạm thời hoặc thu nhận sinh viên vào học lại do Hiệu trưởng ban hành quyết định; các khoa, phân hiệu và trung tâm trực thuộc do Giám đốc Đại học Huế quyết định.

## **Điều 18. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học**

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khoá học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

Tùy theo đặc điểm của từng đơn vị, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định áp dụng một hoặc hai trong ba điều kiện nêu trên để cảnh báo kết quả học tập của sinh viên (tránh trường hợp học kỳ này quy định điểm này sang học kỳ khác lại quy định điểm khác...).

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại đơn vị đào tạo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Quy định này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 31 của Quy định này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của đơn vị đào tạo.

3. Quyết định buộc sinh viên thôi học của các trường thành viên do Hiệu trưởng ban hành; Các khoa, phân hiệu và trung tâm trực thuộc do Giám đốc Đại học Huế quyết định.

4. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, đơn vị đào tạo phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các Điểm a, b Khoản 2 của Điều này vừa theo học tại đơn vị đào tạo và vừa theo học tại một đơn vị đào tạo khác có chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì được quyền xin xét chuyển qua chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

## **Điều 19. Học cùng lúc hai chương trình**

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

## 2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

Thực hiện theo Quyết định số 1639/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 04/8/2011 của Giám đốc Đại học Huế quy định về việc sinh viên học cùng lúc hai chương trình đại học ở các đơn vị đào tạo trực thuộc Đại học Huế.

### **Điều 20. Chuyển cơ sở đào tạo**

1. Sinh viên được xét chuyển đến cơ sở đào tạo ngoài Đại học Huế nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến cơ sở đào tạo gần nơi cư trú để thuận lợi cho việc học tập;

b) Cơ sở đào tạo xin chuyển đến phải có đào tạo cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của đơn vị đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển cơ sở đào tạo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển cơ sở đào tạo trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào đơn vị đào tạo hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của cơ sở đào tạo xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của cơ sở đào tạo xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

### 3. Thủ tục chuyển đến cơ sở đào tạo ngoài Đại học Huế:

a) Sinh viên xin chuyển cơ sở đào tạo phải làm hồ sơ xin chuyển cơ sở đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;

b) Giám đốc Đại học Huế ban hành Quyết định cho sinh viên chuyển cơ sở đào tạo trên cơ sở đề nghị của thủ trưởng đơn vị đào tạo.

4. Thủ tục tiếp nhận sinh viên từ cơ sở đào tạo ngoài Đại học Huế chuyển đến:

a) Sinh viên chuyển đến đơn vị đào tạo của Đại học Huế phải làm hồ sơ xin chuyển cơ sở đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo;

b) Giám đốc Đại học Huế ban hành Quyết định tiếp nhận sinh viên chuyển đến trên cơ sở đề nghị của thủ trưởng đơn vị đào tạo.

c) Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở cơ sở đào tạo sinh viên xin chuyển đi và đơn vị đào tạo xin chuyển đến.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VÀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**

### **Điều 21. Kiểm tra đánh giá học phần**

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp kiểm tra đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm kiểm tra đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm kiểm tra đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức kiểm tra đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm kiểm tra đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp kiểm tra đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được thủ trưởng đơn vị đào tạo phê duyệt và được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm kiểm tra đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

### **Điều 22. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

1. Cuối mỗi học kỳ, đơn vị đào tạo tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cho phép tổ chức kỳ thi phụ.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

### **Điều 23. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần**

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình, đạt chuẩn đầu ra môn học và chương trình đào tạo đã công bố. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của thủ trưởng đơn vị đào tạo.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Thủ trưởng đơn vị đào tạo duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Việc chấm thi kết thúc học phần (trừ học phần thực hành) và việc chấm tiểu luận hay báo cáo phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi hay ngày thi kết thúc. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của đơn vị đào tạo, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về Phòng/Tổ đào tạo, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên này khi được Trưởng khoa chuyên môn cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có).

6. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có); điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, những sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính phải làm đơn (kèm theo giấy chứng nhận của Trạm xá, Bệnh viện hoặc tương tự) gửi cho Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn và Phòng/Tổ đào tạo để được bố trí thi vào kỳ tiếp theo.

#### **Điều 24. Cách tính điểm kiểm tra đánh giá bộ phận, điểm học phần**

1. Điểm kiểm tra đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm kiểm tra đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B (7,0 - 8,4)	Khá
	C (5,5 - 6,9)	Trung bình
	D (4,0 - 5,4)	Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức kiểm tra đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được đơn vị đào tạo cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm kiểm tra đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả kiểm tra đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở Khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng/Tổ đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Khoa chuyên môn chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt kiểm tra đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ đơn vị đào tạo khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

### **Điều 25. Cách tính điểm trung bình chung**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí : điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy, khối lượng kiến thức tích lũy.

1. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

2. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

4. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B	tương ứng với	3
C	tương ứng với	2
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

Trường hợp sử dụng thang điểm chữ có nhiều mức, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định quy đổi các mức điểm chữ đó qua các điểm số thích hợp, với một chữ số thập phân.

5. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

$A$  là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.



## **Chương IV**

### **XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

#### **Điều 26. Thực tập cuối khóa, làm đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp**

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khoá luận, báo cáo hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khoá luận, báo cáo tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt mức quy định của đơn vị đào tạo. Đồ án, khoá luận, báo cáo tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ cho trình độ đại học và 5 tín chỉ cho trình độ cao đẳng. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định khối lượng cụ thể phù hợp với yêu cầu đào tạo của đơn vị.

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm đồ án, khoá luận, báo cáo tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Tùy theo điều kiện của đơn vị và đặc thù của từng ngành đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định:

a) Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án hoặc khoá luận và báo cáo tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm đồ án, khoá luận, và báo cáo tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khoá luận.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khoá luận, đơn vị đào tạo có thể bố trí thời gian làm đồ án, khoá luận kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá.

#### **Điều 27. Đánh giá đồ án, khoá luận**

1. Tùy theo từng chương trình, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cách thức đánh giá đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp. Việc đánh giá mỗi đồ án, khoá luận phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp được chấm theo thang điểm chữ theo quy định tại Điểm a và b, Khoản 2, Điều 24 của Quy định này. Điểm đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có đồ án, khoá luận bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định của chương trình đào tạo để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp.

## **Điều 28. Thực tập cuối khoá và điều kiện xét tốt nghiệp của một số ngành đào tạo đặc thù**

Đối với một số ngành đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực Nghệ thuật, Kiến trúc, y tế, Thể dục - Thể thao, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khoá; hình thức chấm đồ án, khoá luận và báo cáo tốt nghiệp; điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm các chương trình đào tạo.

## **Điều 29. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 4 của Quy định này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định;

đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;

e) Có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc tương đương theo quy định hiện hành đối với các ngành đào tạo không chuyên về ngoại ngữ tại Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

g) Sinh viên có đơn gửi Phòng/Tổ đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học; hoặc đăng ký xét tốt nghiệp theo lớp/nhóm trong trường hợp đúng hạn (*trừ trường hợp sinh viên đã đủ điều kiện nhưng không đăng ký xét để tiếp tục học cải thiện*).

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp của các trường thành viên gồm Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng đào tạo làm Thư ký; các uỷ viên là Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên và các thành viên khác theo quy định của Hiệu trưởng.

Hội đồng xét tốt nghiệp các khoa, phân hiệu và trung tâm trực thuộc do Giám đốc Đại học Huế hoặc Phó Giám đốc được Giám đốc uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng Ban đào tạo, Khoa trưởng (hay Giám đốc phân hiệu hay Giám đốc trung tâm) làm Phó chủ tịch, Trưởng Phòng/Tổ trưởng đào tạo làm Thư ký và các uỷ viên theo đề nghị của thủ trưởng đơn vị đào tạo.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng các trường thành viên ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện

tốt nghiệp. Giám đốc Đại học Huế ký Quyết định cho sinh viên của các khoa, phân hiệu và trung tâm trực thuộc.

**Điều 30. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo**

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại hoặc học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần và cung cấp cho sinh viên thông qua hệ thống thông tin hay phần mềm quản lý dữ liệu của đơn vị đào tạo. Bảng điểm phải ghi rõ chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ ngoại ngữ (chuyên và không chuyên), chứng chỉ giáo dục thể chất, chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về đơn vị đào tạo trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình đào tạo khác theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 của Quy định này.

7. Văn bằng tốt nghiệp của sinh viên các trường thành viên do Hiệu trưởng ký. Văn bằng tốt nghiệp của sinh viên các khoa, phân hiệu và trung tâm trực thuộc do Giám đốc Đại học Huế ký.

**Chương V**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 31. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khoá luận, báo cáo nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

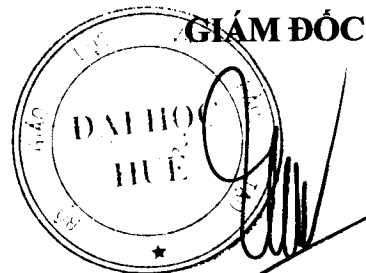
3. Trừ trường hợp như quy định tại Khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 32. Hiệu lực thi hành**

Căn cứ Quy định này, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định chi tiết việc thực hiện trong nội bộ đơn vị cho phù hợp.

**Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, thủ trưởng đơn vị đào tạo phối hợp với Trường Ban Đào tạo trình Giám đốc xem xét sửa đổi, bổ sung./.



**Nguyễn Quang Linh**